

Phụ lục I																	
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN																	
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)																	
TT	Chỉ tiêu	TH năm 2025	Kịch bản cả năm 2026 (điều chỉnh)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026				Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2025		So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)				Kịch bản cân thực hiện quý IV/2026	Ghi chú	
					Kịch bản quý III	Kịch bản 9 tháng	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện 9 tháng	Quý III/2025	9 tháng năm 2025	So với KH năm 2026	So với KB quý III	So với KB 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước			
A	CHỈ TIÊU GRDP THEO KHU VỰC KINH TẾ																
I	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh năm 2020 (%)	6,68	10,00	7,98	11,56	9,16	8,66	8,22				-2,90	-0,94		13,60		
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	4,53	5,89	5,97	5,91	5,95	5,99	5,98				0,08	0,03		5,78		
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	9,19	17,77	9,84	22,04	14,84	7,68	9,07				-14,36	-5,77		41,14		
-	Trong đó: Công nghiệp	10,16	15,11	11,17	17,46	14,06	11,07	11,13				-6,39	-2,93		26,37		
-	Xây dựng	7,45	24,04	6,15	30,67	16,75	0,77	3,95				-29,90	-12,80		72,02		
3	Khu vực III (Dịch vụ)	7,48	9,60	8,12	10,68	8,51	10,67	9,01				-0,01	0,50		11,04		
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,99	7,57	8,51	6,51	7,06	10,24	9,05				3,73	1,99		2,37		
II	GRDP theo giá so sánh năm 2020 (Tỷ đồng)	172.409	189.685	79.723	45.859	125.470	44.668	124.391	41.109	114.941	65,58	97,40	99,14	108,22	65.293		
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	55.211	58.463	20.024	12.289	32.313	12.298	32.322	11.603	30.498	55,29	100,08	100,03	105,98	26.141		
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	35.622	41.951	18.353	11.290	29.814	9.962	28.315	9.252	25.961	67,50	88,23	94,97	109,07	13.636		
-	Trong đó: Công nghiệp	25.034	28.817	13.664	7.291	21.099	6.894	20.558	6.207	18.498	71,34	94,56	97,43	111,13	8.259		
-	Xây dựng	10.588	13.134	4.689	3.978	8.712	3.068	7.757	3.045	7.462	59,06	77,12	89,03	103,95	5.377		
3	Khu vực III (Dịch vụ)	74.967	82.161	37.491	20.649	57.873	20.648	58.139	18.657	53.333	70,76	99,99	100,46	109,01	24.022		
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.610	7.111	3.855	1.701	5.513	1.760	5.616	1.597	5.150	78,97	103,50	101,86	109,05	1.495		
III	GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	226.855	260.078	99.588	57.993	158.139	56.785	156.373	50.293	139.209	60,13	97,92	98,88	112,33	103.704		
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	84.899	94.345	24.856	16.221	41.828	15.834	40.689	14.610	37.809	43,13	97,61	97,28	107,62	53.655		
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	41.502	51.023	22.010	12.983	35.192	12.138	34.147	10.792	30.099	66,92	93,49	97,03	113,45	16.876		
-	Trong đó: Công nghiệp	28.115	33.168	15.730	7.660	23.605	7.841	23.570	6.897	20.728	71,06	102,36	99,85	113,71	9.598		
-	Xây dựng	13.386	17.855	6.280	5.323	11.587	4.297	10.577	3.895	9.370	59,24	80,73	91,28	112,88	7.278		
3	Khu vực III (Dịch vụ)	91.759	105.077	47.907	26.611	74.145	26.570	74.477	22.932	65.064	70,88	99,85	100,45	114,47	30.600		
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8.696	9.633	4.816	2.178	6.973	2.244	7.060	1.958	6.238	73,29	103,00	101,24	113,18	2.573		
IV	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00					100,00		
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	37,42	36,28	24,96	27,97	26,45	27,88	26,02	29,05	27,16					51,74		
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	18,29	19,62	22,10	22,39	22,25	21,37	21,84	21,46	21,62					16,27		
3	Khu vực III (Dịch vụ)	40,45	40,40	48,10	45,89	46,89	46,79	47,63	45,60	46,74					29,51		
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,83	3,70	4,84	3,76	4,41	3,95	4,51	3,89	4,48					2,48		
B	CHỈ TIÊU TỔNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN																
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Tỷ đồng)	57.900	80.390	27.390	24.778	51.953	18.413	45.804	15.887	42.444	56,98	74,31	88,16	107,91			
	Tốc độ tăng Vốn đầu tư thực hiện so với cùng kỳ năm 2025 (%)		38,84	2,33	55,96		15,90	7,91									
1	Đầu tư từ ngân sách nhà nước (Tỷ đồng)	20.955	25.408	8.641	7.831	16.420	6.815	15.455	5.936	14.990	60,83	87,02	94,13	103,11			
2	Đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước (Tỷ đồng)	34.755	54.130	18.435	16.684	34.982	11.466	29.901	9.345	25.773	55,24	68,73	85,48	116,02			
	- Vốn doanh nghiệp		27.033	6.193			4.101	10.294	3.061	8.735	38,08			117,85			
	- Vốn dân cư		27.098	12.242			7.366	19.607	6.284	17.039	72,36			115,07			

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2025	Kịch bản cả năm 2026 (điều chỉnh)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026				Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2025		So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)				Kịch bản cần thực hiện quý IV/2026	Ghi chú
					Kịch bản quý III	Kịch bản 9 tháng	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện 9 tháng	Quý III/2025	9 tháng năm 2025	So với KH năm 2026	So với KB quý III	So với KB 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước		
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (Tỷ đồng)	2.189	852	315	263	551	132	447	607	1.682	52,47	50,30	81,19	26,59		
C	CHỈ TIÊU GRDP THEO NGÀNH CẤP I															
I	GRDP theo giá so sánh năm 2020 (%)															
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				5,91	5,74	5,99	5,98				0,08	0,24			
	B. Khai khoáng				28,44	26,76	14,66	10,18				-13,78	-16,57			
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo				16,35	14,12	18,83	14,39				2,48	0,27			
	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				16,66	16,31	5,51	8,69				-11,15	-7,62			
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				39,30	44,01	8,45	8,51				-30,86	-35,49			
	F. Xây dựng				30,67	48,72	0,77	3,95				-29,90	-44,76			
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác				12,03	12,15	10,20	9,42				-1,82	-2,73			
	H. Vận tải kho bãi				10,60	11,10	14,75	11,34				4,15	0,23			
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống				11,88	12,81	12,34	10,14				0,46	-2,66			
	J. Thông tin và truyền thông				10,57	11,38	7,77	6,33				-2,80	-5,06			
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				11,37	15,06	8,87	7,47				-2,50	-7,60			
	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản				7,49	10,37	8,63	6,23				1,14	-4,14			
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				9,08	9,71	8,72	7,99				-0,36	-1,72			
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				21,79	22,82	19,26	17,70				-2,53	-5,12			
	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc				9,60	14,76	14,05	11,40				4,45	-3,36			
	P(85). Giáo dục và đào tạo				10,86	14,66	10,27	8,02				-0,60	-6,64			
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				6,77	6,21	9,05	7,35				2,28	1,15			
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				12,95	12,57	10,71	8,46				-2,24	-4,11			
	S. Hoạt động dịch vụ khác				7,74	3,07	13,70	14,44				5,96	11,38			
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình				9,92	10,70	7,22	7,34				-2,70	-3,36			
II	GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)															
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	84.919	94.345	24.856	16.221	41.828	15.834	40.689	14.610	37.809	43,13	97,61	97,28	107,62		
	B. Khai khoáng	807	1.006	402	227	634	209	612	164	507	60,79	92,31	96,47	120,56		
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.961	14.103	7.190	3.198	10.479	3.378	10.568	2.818	9.037	74,93	105,63	100,85	116,94		

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2025	Kịch bản cả năm 2026 (điều chỉnh)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026				Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2025		So sánh kết quả ước thực hiện 9 tháng (%)				Kịch bản cần thực hiện quý IV/2026	Ghi chú
					Kịch bản quý III	Kịch bản 9 tháng	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện 9 tháng	Quý III/2025	9 tháng năm 2025	So với KH năm 2026	So với KB quý III	So với KB 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước		
	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14.562	17.015	7.719	3.983	11.822	3.993	11.712	3.703	10.607	68,83	100,25	99,07	110,42		
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	785	1.043	418	252	670	260	678	213	577	65,00	103,16	101,21	117,54		
	F. Xây dựng	13.386	17.855	6.280	5.323	11.587	4.297	10.577	3.895	9.370	59,24	80,73	91,28	112,88		
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.297	30.469	14.170	7.223	21.362	7.162	21.332	6.149	18.542	70,01	99,15	99,86	115,05		
	H. Vận tải kho bãi	4.328	5.013	2.312	1.251	3.563	1.290	3.602	1.056	3.055	71,85	103,09	101,11	117,90		
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.719	9.081	4.023	2.198	6.179	2.255	6.279	1.849	5.281	69,14	102,59	101,62	118,89		
	J. Thông tin và truyền thông	5.101	5.576	2.394	1.612	4.018	1.523	3.917	1.407	3.669	70,25	94,48	97,49	106,78		
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.071	10.504	4.433	2.597	7.028	2.546	6.979	2.251	6.209	66,44	98,04	99,30	112,40		
	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.450	9.769	4.550	2.736	7.214	2.694	7.244	2.270	6.079	74,15	98,47	100,41	119,17		
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.961	2.159	951	537	1.489	536	1.487	487	1.358	68,89	99,81	99,92	109,51		
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.414	1.743	749	386	1.145	381	1.130	312	937	64,80	98,56	98,61	120,50		
	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	7.137	8.190	4.029	1.957	5.850	2.021	6.050	1.708	5.193	73,87	103,28	103,42	116,51		
	P(85). Giáo dục và đào tạo	10.452	11.971	5.893	2.900	8.751	2.830	8.723	2.505	7.761	72,87	97,61	99,69	112,40		
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6.773	7.169	3.186	1.710	4.830	1.745	4.931	1.597	4.579	68,78	102,03	102,08	107,69		
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	735	818	409	207	616	207	616	181	557	75,35	100,00	100,01	110,57		
	S. Hoạt động dịch vụ khác	2.161	2.435	722	1.252	1.971	1.335	2.057	1.123	1.728	84,45	106,67	104,35	119,04		
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	161	180	87	43	130	43	130	38	117	72,14	100,45	100,15	111,54		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8.696	9.633	4.816	2.178	6.973	2.244	7.060	1.958	6.238	73,29	103,00	101,24	113,18		